

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**  
**DỊCH VỤ VẬN TẢI KHÁNH HÒA**

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
<b>1. Mục lục</b>	
<b>2. Bảng cân đối kế toán</b>	<b>01 - 05</b>
<b>3. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh</b>	<b>06-07</b>
<b>4. Bảng cân đối số phát sinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>	<b>08 - 12</b>
<b>5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>	<b>13</b>
<b>6. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>	<b>14 - 30</b>
<b>7. Phụ lục : Bảng cân đối kế toán chi tiết theo bộ phận Bến xe, xe buýt</b>	<b>31 - 38</b>
<b>8. Phụ lục : Kết quả kinh doanh chi tiết theo bộ phận Bến xe, xe buýt</b>	<b>39 -40</b>
<b>9. Phụ lục : Bảng cân đối số phát sinh chi tiết theo bộ phận Bến xe, xe buýt</b>	<b>41 -48</b>
<b>10. Phụ lục: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ chi tiết theo bộ phận Bến xe, xe buýt</b>	<b>49 -50</b>

\*\*\*\*\*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

ĐVT: đồng

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số Cuối năm	Số Đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>15.811.069.496</b>	<b>23.271.165.441</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>14.582.762.792</b>	<b>7.681.000.786</b>
1. Tiền	111	V.01	1.782.762.792	331.000.786
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.800.000.000	7.350.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>405.958.550</b>	<b>781.346.014</b>
1. Phải thu khách hàng	131		132.259.121	187.584.054
2. Trả trước cho người bán	132		76.622.000	563.659.119
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch H.đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	197.077.429	30.102.841
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>787.158.550</b>	<b>1.206.545.377</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	787.158.550	1.206.545.377
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>35.189.604</b>	<b>13.602.273.264</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		33.689.604	278.169.947
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		13.291.123.317
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.500.000	32.980.000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>13.516.907.650</b>	<b>11.833.066.763</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>13.472.807.342</b>	<b>11.656.764.966</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	13.361.730.337	11.309.660.074
- Nguyên giá	222		53.430.912.728	50.542.251.672
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-40.069.182.391	-39.232.591.598

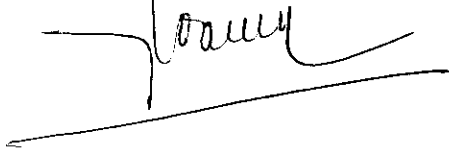
<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã Số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số Cuối năm</b>	<b>Số Đầu năm</b>
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	111.077.005	347.104.892
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>44.100.308</b>	<b>176.301.797</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	44.100.308	176.301.797
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>29.327.977.146</b>	<b>35.104.232.204</b>

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	Số Cuối năm	Số Đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>7.742.746.080</b>	<b>12.912.617.937</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>6.941.186.989</b>	<b>11.813.270.962</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		98.857.055	967.791.855
3. Người mua trả tiền trước	313			143.440.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	734.442.266	188.588.927
5. Phải trả người lao động	315		2.492.045.817	5.573.346.646
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	130.541.076	813.208.582
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	V.24	3.485.300.775	4.126.894.952
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>801.559.091</b>	<b>1.099.346.975</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		756.900.000	744.150.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		44.659.091	355.196.975
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>21.585.231.066</b>	<b>22.191.614.267</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>21.585.231.066</b>	<b>22.191.614.267</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		20.678.526.451	20.678.526.451
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		906.704.615	906.704.615
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			606.383.201
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	Số Cuối năm	Số Đầu năm
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>29.327.977.146</b>	<b>35.104.232.204</b>

Nha Trang, Ngày 25 tháng 03 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



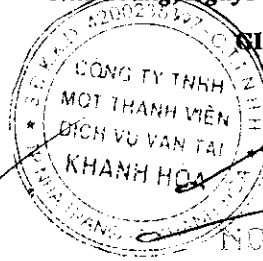
PHẠM HUY HOÀNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

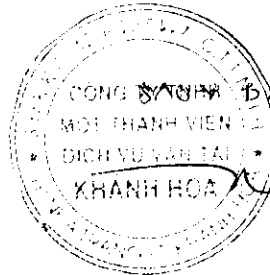


LÊ VĂN LONG

KIỂM ĐỐC



NGÔ VĂN ĐÌNH



TRƯỞNG PHÒNG TỔ CHỨC-HÀNH CHÍNH



PHẠM THỊ MỸ KHÁNH

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1. Nguồn vốn Khấu hao TSCĐ (NVVAY)	24		
2. Nguồn vốn Khấu hao TSCĐ (NVNS)			
3. Nguồn vốn Khấu hao TSCĐ (NVTBS)			
4. Nguồn vốn Khấu hao TSCĐ (NVVAY)			
5. Tài sản thuê ngoài			
6. Tiền gửi ngân hàng - Tiền Việt Nam			
7. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
8. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
9. Nợ khó đòi đã xử lý			
10. Ngoại tệ các loại			
11. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			
12. Dự toán chi sự nghiệp, dự án thuộc ngân sách TW			
13. Dự toán chi sự nghiệp, dự án thuộc ngân sách ĐP			

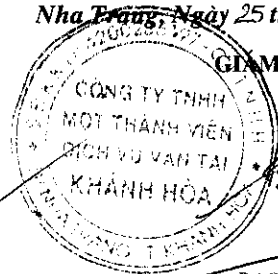
Nha Trang, Ngày 25 tháng 03 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHẠM HUY HOÀNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LÊ VĂN LONG



GIÁM ĐỐC

NGÔ VĂN ĐÌNH



SAO 9 BẢN CHÍNH  
TRƯỞNG PHÒNG TỔ CHỨC-HÀNH CHÍNH

PHẠM THỊ MỸ KHÁNH

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	35.028.564.011	62.661.472.327
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		35.028.564.011	62.661.472.327
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	29.154.077.890	56.829.571.763
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.874.486.121	5.831.900.564
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	594.619.544	416.800.796
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.665.913.712	4.740.452.372
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		-1.196.808.047	1.508.248.988
11. Thu nhập khác	31		5.976.815.035	443.793.816
12. Chi phí khác	32		1.937.909.194	31.756.804
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.038.905.841	412.037.012
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.842.097.794	1.920.286.000
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	683.852.220	324.942.396
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.158.245.574	1.595.343.604
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nhà Trang, Ngày 25 tháng 03 năm 2015

GIÁM ĐỐC

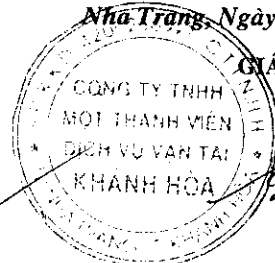
PHẠM HUY HOÀNG

LE VĂN LONG



BẢN QUẢN LÝ  
TRƯỞNG PHÒNG TỔ CHỨC-HÀNH CHÍNH

PHẠM THỊ MỸ KHÁNH



NGÔ VĂN BÌNH



Mẫu số 02B-DN

Đơn vị chủ sở hữu: UBND tỉnh Khánh Hòa  
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Vận tải Khánh Hòa

PHỤ LỤC 01

(Ban hành kèm theo Thông tư số  
220/2013/TT-BTC ngày 31/12 /2013  
của Bộ Tài chính).

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NĂM 2014**

Đơn vị tính: đồng

Số TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển qua năm sau
A	B	C	1	2	3	4=(1+2-3)
<b>I</b>	<b>Thuế</b>	<b>10</b>	<b>-53,927,998</b>	<b>2,913,403,872</b>	<b>2,125,033,608</b>	<b>734,442,266</b>
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	133,163,278	1,444,796,872	1,166,426,408	411,533,742
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12				
3	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	13				
4	Thuế Xuất, nhập khẩu	14				
5	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15	-66,105,608	1,037,539,070	665,195,032	306,238,430
6	Thuế Tài nguyên	16				
7	Thuế Nhà đất	17				
8	Tiền thuê đất	18		241,302,251	241,302,251	
9	Các khoản thuế khác	19				
-	Thuế môn bài			19,000,000	19,000,000	
-	Thuế thu nhập cá nhân		-120,985,668	170,765,679	33,109,917	16,670,094
-	Các loại thuế khác					
<b>II</b>	<b>Các khoản phải nộp khác</b>	<b>30</b>				
1	Các khoản phụ thu	31				
2	Các khoản phí, lệ phí	32				
3	Các khoản khác	33				
4	Thu điều tiết					
5	Các khoản nộp phạt					
6	Nộp khác					
	<b>TỔNG CỘNG (40=10+30)</b>	<b>40</b>	<b>-53,927,998</b>	<b>2,913,403,872</b>	<b>2,125,033,608</b>	<b>734,442,266</b>

\*Phản Thuế TNCN: Sau khi DN quyết toán; Sang đầu năm 2015 Công ty đã nộp cho cơ quan Thuế 1.859.834 đồng, số còn phải bù trừ của người lao động: 2.862.435 đồng; số còn lại phải trả cho người lao động: 11.947.825 đồng.

Khánh Hòa, ngày 25 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

PHẠM HUY HOÀNG

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

PHẠM VĂN ĐỨC

**BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH**

Năm 2014

TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ PHÁT SINH		SỐ LUY KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1111	Tiền mặt - Tiền Việt Nam	285.711.609		46.893.994.805	46.942.125.880	46.893.994.805	46.942.125.880	237.580.534	
1121	Tiền gửi ngân hàng - Tiền Việt Nam	45.289.177		85.147.661.972	83.647.768.891	85.147.661.972	83.647.768.891	1.545.182.258	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	7.350.000.000		27.050.000.000	21.600.000.000	27.050.000.000	21.600.000.000	12.800.000.000	
1311	Phải thu khách hàng	44.144.054		3.767.119.087	3.679.004.020	3.767.119.087	3.679.004.020	132.259.121	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ			178.569.856	178.569.856	178.569.856	178.569.856		
1332	Thuế GTGT khấu trừ của TSCĐ			201.768.063	201.768.063	201.768.063	201.768.063		
1368	Phải thu nội bộ khác			11.831.159.499	11.831.159.499	11.831.159.499	11.831.159.499		
1385	Phải thu về cổ phần hoá	50.345		36.229.794		36.229.794		36.280.139	
1388	Phải thu khác		90.933.172	451.627.126	285.981.359	451.627.126	285.981.359	74.712.595	
141	Tạm ứng	21.980.000		125.910.000	146.390.000	125.910.000	146.390.000	1.500.000	
1421	Chi phí trả trước	241.347.137		108.562.823	318.894.116	108.562.823	318.894.116	31.015.844	
1422	Chi phí chờ kết chuyển	36.822.810		2.673.760	36.822.810	2.673.760	36.822.810	2.673.760	
144	Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.000.000			11.000.000		11.000.000		
152	Nguyên liệu vật liệu	1.142.830.494		311.290.000	695.093.217	311.290.000	695.093.217	759.027.277	
1531	Công cụ, dụng cụ	63.714.883		248.315.526	283.899.136	248.315.526	283.899.136	28.131.273	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			29.141.146.594	29.141.146.594	29.141.146.594	29.141.146.594		
2111K	Nhà cửa, vật kiến trúc (NVK)	33.212.696			33.212.696		33.212.696		
2111N	Nhà cửa, vật kiến trúc (NVNS)	18.296.316.857		1.995.252.805	1.851.869.053	1.995.252.805	1.851.869.053	18.439.700.609	
2112N	Máy móc, thiết bị công tác (NS)	108.902.920		537.272.728	537.272.728	537.272.728	537.272.728	108.902.920	

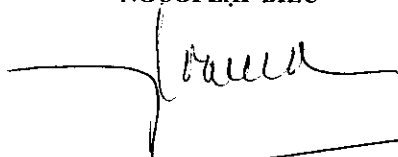
TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ PHÁT SINH		SỐ LƯỠI KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
113K	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (NVK)	2.118.280.000		47.302.364		47.302.364		2.165.582.364	
113N	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (NS)	9.098.783.102						9.098.783.102	
113V	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (NVVAY)	20.636.490.000		2.731.187.636		2.731.187.636		23.367.677.636	
114N	Thiết bị, dụng cụ quản lý (NVNS)	250.266.097						250.266.097	
411K	Hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc		13.285.035	13.285.035		13.285.035			
411N	Hao mòn nhà cửa - VKT (NS)		9.081.085.906	445.231.328	1.281.971.224	445.231.328	1.281.971.224		9.917.825.802
412N	Hao mòn MMTB-C.tác (NS)		84.597.348		8.333.328		8.333.328		92.930.676
412V	Hao mòn MMTB-C.tác (NVVAY)		23.494.640	23.494.640		23.494.640			
413K	Hao mòn PTv.tài, tr.dẫn (NVK)		1.845.971.097						1.845.971.097
413N	Hao mòn PTv. tài, tr.dẫn (NS)		9.098.783.102						9.098.783.102
413V	Hao mòn PTv.tài, tr.dẫn (NVVAY)		18.849.257.913		23.494.640		23.494.640		18.872.752.553
414N	Hao mòn thiết bị, d.cụ Qlý (NS)		236.116.557	7.061.868	11.864.472	7.061.868	11.864.472		240.919.161
112	Xây dựng cơ bản	347.104.892		3.490.562.066	3.726.589.953	3.490.562.066	3.726.589.953	111.077.005	
42	Chi phí trả trước dài hạn	176.301.797		43.065.545	175.267.034	43.065.545	175.267.034	44.100.308	
31	Phải trả cho người bán		404.132.736	7.288.320.733	6.906.423.052	7.288.320.733	6.906.423.052		22.235.055
331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		133.163.278	1.541.266.608	1.819.637.072	1.541.266.608	1.819.637.072		411.533.742
331.1	Thuế Giá trị gia tăng phải nộp(Xe tăng cường)			7.329.300	7.329.300	7.329.300	7.329.300		
334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	66.105.608		784.137.900	1.156.481.938	784.137.900	1.156.481.938		306.238.430
334.1	Thuế thu nhập doanh nghiệp(Xe tăng cường)			4.886.200	4.886.200	4.886.200	4.886.200		
335	Thuế thu nhập cá nhân	120.985.668		33.109.917	170.765.679	33.109.917	170.765.679		16.670.094
337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			241.302.251	241.302.251	241.302.251	241.302.251		
338	Các loại thuế khác			19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000		
339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	13.048.606.392		18.397.147.608	31.445.754.000	18.397.147.608	31.445.754.000		

TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ PHÁT SINH		SỐ LUYỆN KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
	TỔNG CỘNG	73.544.246.538	73.544.246.538	463.087.224.585	463.087.224.585	463.087.224.585	463.087.224.585	69.320.537.537	69.320.537.537

Nha Trang, Ngày 25 tháng 03 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG




PHẠM HUY HOÀNG

LÊ VĂN LONG

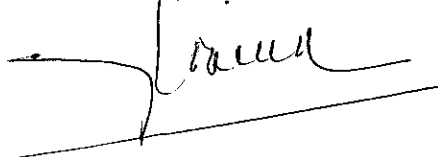
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)(\*)

Năm 2014

DVT: đồng

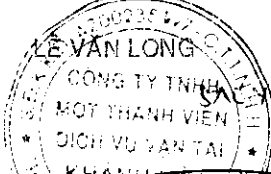
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		58.007.416.419	66.542.164.111
2. Tiền chi trả cho người cung cấp dịch vụ	02		-14.044.434.014	-27.915.859.007
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-20.900.600.149	-27.021.229.720
4. Chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		-432.286.187	-633.044.588
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		48.350.443.830	56.781.386.319
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-64.395.648.983	-66.761.008.352
<b>Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>6.584.890.916</b>	<b>992.408.763</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-251.115.687	-123.308.069
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đóng góp vốn vào đơn vị khác	25		-24.750.000.000	-22.600.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		19.300.000.000	22.500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		567.986.777	357.987.927
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>-5.133.128.910</b>	<b>134.679.858</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>			
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>1.451.762.006</b>	<b>1.127.088.621</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>186.164.541</b>	<b>960.726.730</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>60</b>		<b>144.836.245</b>	<b>371.153.802</b>
<b>ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>1.782.762.792</b>	<b>2.458.969.153</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



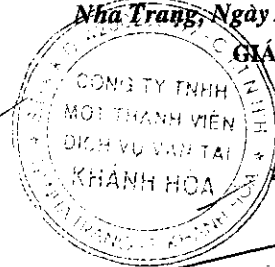
PHẠM HUY HOÀNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nhà Trang, Ngày 25 tháng 03 năm 2015

GIÁM ĐỐC



BẢN CHỨC  
TRƯỞNG PHÒNG TỔ CHỨC-HÀNH CHÍNH

# **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ VẬN TẢI KHÁNH HÒA**

Địa chỉ: Số 58, Đường 23/10, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

---

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Năm 2014**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty TNHH một thành viên thuộc sở hữu Nhà nước.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ vận tải.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Khai thác bến xe và đưa đón khách; Dịch vụ vận tải hàng hóa; Dịch vụ ăn uống, nghỉ trọ cho lái xe, phụ xe và hành khách; Dịch vụ kỹ thuật, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, rửa xe, bơm dầu mỡ; Kinh doanh xăng dầu; Kinh doanh vận tải khách theo tuyến cố định, vận tải khách bằng xe buýt, vận tải khách theo hợp đồng, vận tải khách du lịch.
4. **Nhân viên**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 Công ty có 124 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 386 nhân viên).

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. **Năm tài chính**  
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Chế độ kế toán áp dụng**  
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**  
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.
3. **Hình thức kế toán áp dụng**  
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

# **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ VẬN TÀI KHÁNH HÒA**

Địa chỉ: Số 58, Đường 23/10, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính đầu tiên kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### **2. Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

#### **3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

#### **4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

#### **5. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

# CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ VẬN TẢI KHÁNH HÒA

Địa chỉ: Số 58, Đường 23/10, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính đầu tiên kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08

### 6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính.

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 03 năm.

### 7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng bến xe chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

### 8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### 9. Chi phí trả trước dài hạn

#### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

### 10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

### 11. Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại Công ty từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức chi trả bằng  $\frac{1}{2}$  tháng lương bình quân làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 1 năm làm việc.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Công ty phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp Công ty không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.



# **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ VẬN TẢI KHÁNH HÒA**

Địa chỉ: Số 58, Đường 23/10, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính đầu tiên kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

Trợ cấp thôi việc chi trả trong năm được ghi giảm số dư đã trích lập trong các năm trước. Nếu số dư đã trích lập trong các năm trước không đủ để chi trợ cấp thôi việc cho người lao động thì toàn bộ phần chi còn thiếu được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Nếu số dư đã trích lập trong các năm trước sau khi chi trợ cấp thôi việc trong năm vẫn còn số dư thì phần chưa chi được ghi nhận vào thu nhập khác trong năm.

### **12. Nguồn vốn kinh doanh**

#### ***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty là vốn đầu tư của chủ sở hữu do Ngân sách Nhà nước cấp và được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư.

#### ***Vốn khác của chủ sở hữu***

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

### **13. Trích lập các quỹ**

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

- Quỹ đầu tư phát triển với mục đích mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty,.... Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế là 30%.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi với mục đích khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

### **14. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

#### ***Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối năm. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

#### ***Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

# **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ VẬN TÀI KHÁNH HÒA**

Địa chỉ: Số 58, Đường 23/10, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính đầu tiên kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

### **15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập**

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối năm.

Doanh thu hoạt động xe buýt bao gồm doanh thu bán vé và doanh thu được trợ giá từ ngân sách Nhà Nước.

#### ***Thu nhập từ thanh lý tài sản***

Thu nhập từ thanh lý tài sản được xác định bằng doanh thu thu được do chuyển nhượng tài sản, thanh lý tài sản trừ giá trị còn lại của tài sản chuyển nhượng, thanh lý ghi trên sổ sách kế toán tại thời điểm chuyển nhượng, thanh lý và các khoản chi phí được trừ liên quan đến việc chuyển nhượng, thanh lý tài sản.

#### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

### **16. Tài sản tài chính**

#### ***Phân loại tài sản tài chính***

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm các nhóm: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

#### ***Các khoản cho vay và phải thu***

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

#### ***Tài sản tài chính sẵn sàng để bán***

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

#### ***Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính***

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua tài sản tài chính đó.

### **17. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu**

# CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ VẬN TÀI KHÁNH HÒA

Địa chỉ: Số 58, Đường 23/10, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính đầu tiên kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

### *Nợ phải trả tài chính*

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

### *Công cụ vốn chủ sở hữu*

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

## 18. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

## 19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	237.580.534	285.711.609

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ VẬN TẢI KHÁNH HÒA**

Địa chỉ: Số 58, Đường 23/10, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính đầu tiên kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi ngân hàng	1.545.182.258	45.289.177
Các khoản tương đương tiền ( <i>tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng</i> )	12.800.000.000	7.350.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>14.582.762.792</u></b>	<b><u>7.681.000.786</u></b>
<b>2. Phải thu khách hàng</b>	<b><u>Số cuối năm</u></b>	<b><u>Số đầu năm</u></b>
Phải thu hoạt động bến xe	132.259.121	187.584.054
Phải thu hoạt động xe buýt	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>132.259.121</u></b>	<b><u>187.584.054</u></b>
<b>3. Trả trước cho người bán</b>	<b><u>Số cuối năm</u></b>	<b><u>Số đầu năm</u></b>
Trả trước hoạt động Bến xe	76.622.000	-
<i>Trả trước liên quan đến hoạt động CPH</i>	<i>20.000.000</i>	-
<i>Trả trước liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định</i>	<i>56.622.500</i>	-
<b>Cộng</b>	<b><u>76.622.000</u></b>	<b><u>-</u></b>
<b>4. Các khoản phải thu khác</b>	<b><u>Số cuối năm</u></b>	<b><u>Số đầu năm</u></b>
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	18.428.767	18.753.425
Thuế TNCN còn phải thu	-	-
Phải thu khác	178.648.662	11.349.416
<b>Cộng</b>	<b><u>197.077.429</u></b>	<b><u>30.102.841</u></b>
<b>5. Hàng tồn kho</b>	<b><u>Số cuối năm</u></b>	<b><u>Số đầu năm</u></b>
Nguyên liệu, vật liệu xe buýt	759.027.277	1.142.830.494
Công cụ, dụng cụ	28.131.273	63.714.883
<b>Cộng</b>	<b><u>787.158.550</u></b>	<b><u>1.206.545.377</u></b>
<b>6. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
Là chi phí công cụ dụng cụ phát sinh, chi tiết từng bộ phận như sau:		
	<b><u>Số cuối năm</u></b>	<b><u>Số đầu năm</u></b>
Công cụ hoạt động bến xe	33.689.604	86.480.242
Công cụ hoạt động xe buýt	-	191.689.705
<b>Cộng</b>	<b><u>278.169.947</u></b>	<b><u>278.169.947</u></b>
<b>7. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước</b>	<b><u>Số cuối năm</u></b>	<b><u>Số đầu năm</u></b>
Khoản trợ giá xe buýt còn phải thu Nhà nước	-	13.048.306.000
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa theo quyết toán	-	120.985.668

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ VẬN TẢI KHÁNH HÒA**

Địa chỉ: Số 58, Đường 23/10, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính đầu tiên kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>		
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		-		121.531.257	
<b>Cộng</b>		-		<b>13.290.822.925</b>	
<b>8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình</b>					
	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	18.329.529.553	108.902.920	31.853.553.102	250.266.097	<b>50.542.251.672</b>
Tăng trong năm	839.261.552	-	-	-	839.261.552
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	839.261.552	-	-	-	839.261.552
Giảm khác	729.090.496	-	-	-	729.090.496
Tăng do đánh giá lại chênh lệch tài sản thanh lý (80%) lô 22 xe buýt dòng 2004-2005	-	-	2.778.490.000	-	2.778.490.000
<b>Số cuối năm</b>	<b>18.439.700.609</b>	<b>108.902.920</b>	<b>34.632.043.102</b>	<b>250.266.097</b>	<b>53.430.912.728</b>
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng	1.865.351.992	58.902.920	16.038.483.102	177.331.602	18.140.069.616
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Số đầu năm	9.094.370.941	84.597.348	29.817.506.752	221.992.821	39.232.591.598
Khấu hao trong năm	823.454.861	8.333.328	-	11.864.472	843.653.661
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>9.917.825.802</b>	<b>92.930.676</b>	<b>29.817.506.752</b>	<b>233.857.293</b>	<b>40.069.182.391</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	9.235.158.612	24.305.572	2.036.046.350	28.273.276	11.309.660.074
<b>Số cuối năm</b>	<b>8.521.874.807</b>	<b>15.972.244</b>	<b>2.036.046.350</b>	<b>9.346.936</b>	<b>13.361.730.337</b>

\*Căn cứ Quyết định số 2955/QĐ-UBND ngày 05/11/2014 của UBND Tỉnh Khánh Hòa về việc phê duyệt giá trị Tài sản 44 xe buýt và vật tư phụ tùng thay thế của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Vận tải Khánh Hòa sau khi có kết quả thẩm định giá 44 xe buýt và vật tư phụ tùng thay thế. Căn cứ Quyết Định số 3692/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa Về việc bán chỉ định thầu 22 xe buýt và Vật tư phụ tùng thay thế cho Công ty TNHH Quyết Thắng Khánh Hòa với Tổng giá trị tài sản là: 6.200.078.000 đồng( đã bao gồm thuế GTGT). Quyết định số 2390/QĐ-UBND ngày 12/09/2014 của Ủy Ban nhân dân Tỉnh Khánh Hòa về việc Phê duyệt kinh phí trợ cấp mất việc làm cho người lao động xe buýt sau khi có kết quả đấu thầu theo Quyết định số 3345/QĐ-UBND ngày 23/12/2013 của UBND Tỉnh Khánh Hòa. Qua đó tổng kinh phí trợ cấp là 3.120.017.250 đồng, nguồn kinh phí Công ty hạch toán vào chi phí Quản lý doanh nghiệp.

Tuy nhiên qua các Quyết định trên của UBND Tỉnh Khánh Hòa thì Công ty không có nguồn để chi trả trực tiếp và đã thực hiện ứng tiền từ các nguồn khác để chi trả đồng thời hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp, đến thời điểm cuối năm Quyết toán Tài chính, nhằm phù hợp với Nguyên tắc kế toán

## CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ VẬN TÀI KHÁNH HÒA

Địa chỉ: Số 58, Đường 23/10, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính đầu tiên kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

(Nguyên tắc phù hợp), không ảnh hưởng nghiêm trọng đến sai sót trọng yếu trên Báo cáo tài chính của Doanh nghiệp, đồng thời phải đảm bảo nguồn chi để thực hiện chi trả, thể hiện Nguyên tắc thận trọng trong kế toán, Công ty đã tạm đánh giá chênh lệch 80% giá trị TSCĐ 22 xe buýt dòng xe 2004-2005 bán cho Công ty Quyết Thắng (80% Chênh lệch giữa giá bán so với giá trị còn lại trên sổ sách kế toán) và hạch toán tăng giá trị tài sản, tăng thu nhập khác để tạo nguồn chi trả chi phí trợ cấp mất việc làm cho người lao động xe Buýt sau kết quả đấu thầu.

#### 9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong năm</u>	<u>Kết chuyển vào TSCĐ trong năm</u>	<u>Kết chuyển giảm khác</u>	<u>Số cuối năm</u>
XDCB dở dang	347.104.892	840.002.897	(839.261.552)	(236.769.232)	111.077.005
<i>Nhà điều hành Cửa hàng xăng dầu Bến xe Phía Bắc</i>	223.314.699	512.654.094	(512.654.094)	(223.314.699)	-
<i>Nhà để xe mái che BXPB</i>	-	149.283.342	(149.283.342)	-	-
<i>Nhà vệ sinh cho người khuyết tật BXPB</i>	-	103.524.116	(103.524.116)	-	-
<i>Mái che khu vực bán vé Bến xe Phía Nam</i>	-	73.800.000	(73.800.000)	-	-
<i>Công trình Bến xe Thị xã Cam Ranh</i>	30.000.000	-	-	-	30.000.000
<i>Công trình bến xe Diên Khánh (*)</i>	75.929.424	-	-	-	75.929.424
<i>Nâng cấp Văn phòng Công ty</i>	10.052.727	-	-	(10.052.727)	-
<i>Công trình mở rộng Bến xe phía Nam</i>	3.401.806	-	-	(3.401.806)	-
<i>Các công trình khác</i>	4.406.236	741.345	-	-	5.147.581
<b>Cộng</b>	<b>347.104.892</b>	<b>840.002.897</b>	<b>(839.261.552)</b>	<b>(236.769.232)</b>	<b>111.077.005</b>

(\*) Ủy ban nhân dân Tỉnh Khánh Hòa đã ra quyết định số 1762/QĐ-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2013 về việc thu hồi đất Công ty sử dụng giao lại cho Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Diên Khánh quản lý. Tuy nhiên, cho đến nay Công ty chưa thấy các Sở, Ngành làm việc để có cơ sở xử lý, xác định giá trị tài sản và tiền đã đầu tư.

#### 10. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hoạt động bến xe	41.100.308	93.669.197
Hoạt động xe buýt	-	82.632.600
<b>Cộng</b>	<b>41.100.308</b>	<b>176.301.797</b>

#### 11. Phải trả người bán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả hoạt động bến xe	98.857.055	126.056.955
<i>Phải trả hoạt động xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản</i>	65.047.055	82.039.955
<i>Phải trả hoạt động kinh doanh</i>	33.810.000	44.017.000
Phải trả hoạt động xe buýt - tiền mua nhiên liệu và lốp xe	-	841.734.900
<b>Cộng</b>	<b>98.857.055</b>	<b>967.791.855</b>

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ VẬN TẢI KHÁNH HÒA**

Địa chỉ: Số 58, Đường 23/10, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính đầu tiên kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****12. Người mua trả tiền trước**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Người mua trả trước hoạt động xe buýt	-	143.440.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>143.440.000</b>

**13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	133.163.278	1.444.796.872	1.166.426.408	411.533.742
- <i>Bến xe</i>	108.072.369	1.310.075.553	1.100.852.027	317.295.895
- <i>Xe buýt</i>	25.090.909	95.631.756	26.484.818	94.237.847
- <i>Thuế GTGT bị truy thu năm 2011 đến 2015</i>		39.089.563	39.089.563	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(66.105.608)	1.037.539.070	665.195.032	306.238.430
- <i>Bến xe</i>	55.425.649	443.485.151	263.541.297	235.369.503
- <i>Xe buýt</i>	(121.531.257)	245.253.269	52.853.085	70.868.927
- <i>Thuế TNDN bị truy thu năm 2011 đến 2015</i>		348.800.650	348.800.650	-
Thuế thu nhập cá nhân	(120.985.668)	170.765.679	33.109.917	16.670.094
Tiền thuê đất	-	239.829.700	239.829.700	-
Thuế môn bài	-	19.000.00	19.000.00	-
Các loại thuế khác	-	1.472.551	1.472.551	-
<b>Cộng</b>	<b>(53.927.998)</b>	<b>2.913.403.872</b>	<b>2.125.033.608</b>	<b>734.442.266</b>

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Hoạt động vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt không chịu thuế, các dịch vụ khác thuế suất 10%.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp được quyết toán riêng cho từng hoạt động: bến xe, xe buýt (hoạt động công ích) và hoạt động quảng cáo trên thân xe buýt.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.842.097.794	2.345.484.507
<i>Trong đó:</i>		
<i>Lợi nhuận của hoạt động bến xe</i>	1.905.000.496	1.887.863.906
<i>Lợi nhuận của hoạt động xe buýt</i>	774.829.051	299.615.675
<i>Lợi nhuận của hoạt động cho thuê quảng cáo trên thân xe buýt</i>	162.268.247	632.019.704

## CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ VẬN TẢI KHÁNH HÒA

Địa chỉ: Số 58, Đường 23/10, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính đầu tiên kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
	266.321.390	(1.298.027.105)
- Các khoản điều chỉnh tăng	266.321.390	18.974.556
- Các khoản điều chỉnh giảm (*)	-	(1.317.001.661)
Thu nhập tính thuế	3.108.419.184	1.521.472.180
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp</b>	<b>683.852.220</b>	<b>380.368.045</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp hoạt động bên xe</i>	<i>438.598.951</i>	<i>380.368.045</i>
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp hoạt động xe buýt</i>	<i>245.253.269</i>	<i>-</i>
<b>Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu năm 2011, 2012 (hoạch toán giảm quỹ khen thưởng, phúc lợi)</b>		<b>576.515.520</b>
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>683.852.220</b>	<b>956.883.565</b>

#### **Tiền thuê đất**

Tiền thuê đất nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

#### **Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

#### **14. Phải trả người lao động**

Số dư cuối năm là quỹ tiền lương còn phải trả cho người lao động.

Trong năm 2014, thực hiện theo Quyết định số 3345/QĐ-UBND ngày 23/12/2013 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Khánh Hòa, về việc phê duyệt kết quả đấu thầu gói thầu: Cung cấp dịch vụ VTHKCC bằng xe buýt 06 tuyến Nội thị Thành phố Nha Trang. Công ty thực hiện chi trả tiền lương theo đặt hàng xe buýt đến hết tháng 5/2014.

Đối với bộ phận hoạt động bên xe: Thực hiện theo chỉ đạo của UBND Tỉnh Khánh Hòa tại Công văn số 6552/UBND-KT ngày 06/03/2014 về việc triển khai thực hiện các Thông tư của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội về các chế độ tiền lương tại Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu

Quỹ tiền lương năm 2014 của viên chức quản lý doanh nghiệp là 1.355.850.000 đồng/năm.

Căn cứ xác định Quỹ lương của NLD khối Bên xe và VCQL Công ty như sau:

- Tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động căn cứ theo thông tư số 18/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09/9/2013 của Bộ Lao động Thương binh và Xã Hội hướng dẫn Nghị định số 50/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ.
- Tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty, kiểm soát viên, Giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng căn cứ Thông tư số 19/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09/9/2013 của Bộ Lao động Thương binh và xã hội hướng dẫn Nghị định số 51/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ.



**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ VẬN TÀI KHÁNH HÒA**

Địa chỉ: Số 58, Đường 23/10, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính đầu tiên kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	130.541.076	275.146.359
Tiền ký quỹ đầu tư xây dựng cây xăng dầu nội bộ Bến Xe Phía Bắc	-	390.000.000
Thuế TNCN còn phải trả	-	120.949.177
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	27.113.046
<b>Cộng</b>	<b><u>130.541.076</u></b>	<b><u>813.208.582</u></b>

**16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	<u>Quỹ khen thưởng</u>	<u>Quỹ phúc lợi</u>	<u>Quỹ thưởng VCQL</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu năm	1.686.632.156	2.318.673.421	121.589.375	4.126.894.952
Trích từ lợi nhuận năm nay	987.819.662	987.819.662	182.606.250	2.158.245.574
Trích lập từ trợ giá năm 2013 và 5 tháng 2014	4.465.637.642	2.642.384.872	-	7.108.022.514
Chuyển từ Quỹ Đầu tư phát triển	204.907.445	205.732.819	-	410.640.264
Thu khác	48.963.000	73.379.934	-	122.342.934
Chi quỹ trong năm	(6.197.827.772)	(3.736.451.686)	(103.475.792)	(10.037.755.250)
Chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu theo Biên bản thanh tra	(-)	(395.935.630)	(7.154.583)	(403.090.213)
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>1.196.132.133</u></b>	<b><u>2.095.603.392</u></b>	<b><u>193.565.250</u></b>	<b><u>3.485.300.775</u></b>

**17. Phải trả dài hạn khác**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ký quỹ của nhân viên lái xe buýt	-	-
Ký quỹ của bộ phận xe khách và các cửa hàng	756.900.000	744.150.000
<b>Cộng</b>	<b><u>756.900.000</u></b>	<b><u>744.150.000</u></b>

**18. Doanh thu chưa thực hiện**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hoạt động Bến xe	44.659.091	47.469.703
Hoạt động xe buýt	-	307.727.272
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>355.196.975</u></b>	<b><u>355.196.975</u></b>

**19. Vốn chủ sở hữu****Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Vốn khác của chủ sở hữu</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Quỹ dự phòng tài chính</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
Số dư đầu năm trước	20.678.526.451	906.704.615	606.383.201	-	-	22.191.614.267
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	1.595.343.604	1.595.343.604
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	-	-	-	(1.595.343.604)	(1.595.343.604)

# CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ VẬN TÀI KHÁNH HÒA

Địa chỉ: Số 58, Đường 23/10, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính đầu tiên kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
năm trước						
Số dư cuối năm trước	<u>20.678.526.451</u>	<u>906.704.615</u>	<u>606.383.201</u>	-	-	<u>22.191.614.267</u>
Số dư đầu năm nay	20.678.526.451	906.704.615	606.383.201	-	-	22.191.614.267
Lợi nhuận sau thuế năm nay	-	-	-	-	2.158.245.574	2.158.245.574
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	-	(2.158.245.574)	(2.158.245.574)
Trích bổ sung Quỹ Phúc lợi theo VB của UBND tỉnh	-	-	(606.383.201)	-	-	(606.383.201)
Số dư cuối năm nay	<u>20.678.526.451</u>	<u>906.704.615</u>	-	-	-	<u>22.585.231.066</u>

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu dịch vụ bến xe	15.155.937.827	14.243.436.156
Doanh thu hoạt động xe buýt	19.872.626.184	49.578.242.905
- Doanh thu bán vé xe buýt	7.852.839.000	21.338.876.000
- Doanh thu trợ giá xe buýt	11.723.499.608	27.488.003.270
- Doanh thu quảng cáo trên xe buýt	196.287.576	751.363.635
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>35.028.564.011</u></b>	<b><u>63.821.679.061</u></b>

### 2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn dịch vụ bến xe	10.657.837.808	9.599.784.173
Giá vốn hoạt động xe buýt	18.496.240.082	47.561.058.473
<b>Cộng</b>	<b><u>29.154.077.890</u></b>	<b><u>57.160.842.646</u></b>

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.640.474	25.411.122
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	592.979.070	443.756.536
<b>Cộng</b>	<b><u>594.619.544</u></b>	<b><u>469.167.658</u></b>

### 4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	2.992.705.930	3.244.068.795
Chi phí vật liệu	76.497.814	91.798.787
Chi phí công cụ, dụng cụ	170.384.615	157.423.101

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ VẬN TÀI KHÁNH HÒA**

Địa chỉ: Số 58, Đường 23/10, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính đầu tiên kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.937.546	94.308.291
Thuế phí, lệ phí	3.527.079.647	821.540.097
Chi phí dịch vụ mua ngoài	148.233.023	134.890.281
Chi phí bằng tiền khác	708.075.137	652.233.581
<b>Cộng</b>	<b><u>7.665.913.712</u></b>	<b><u>5.196.262.933</u></b>
<b>5. Thu nhập khác</b>		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Hoàn nhập dự phòng trợ cấp mất việc làm chưa chi	-	-
Thu tiền thanh lý công cụ, dụng cụ đã qua sử dụng	49.558.682	156.277.673
Tiền điện, tiền nước	285.352.247	250.756.415
Thu tiền đầu tư xây dựng cây xăng tại BXPB do Công ty TNHH Thịnh Vượng xây dựng (Do hồ sơ đứng tên công ty nên phải xuất HĐơn trả lại)	1.180.609.887	
Thu tiền chuyển giao Tài sản, cơ sở hạ tầng cho Công ty Quyết Thắng	940.555.000	
Thu tiền bồi thường để xây dựng BXPB tạm của Vịnh Trà	596.680.000	
Hạch toán đánh giá chênh lệch TSCĐ 22 xe buýt Ghi nhận 80% chênh lệch giữa giá đánh giá và giá trị sổ sách kế toán	2.778.490.000	
Thu nhập khác	145.569.219	55.140.247
<b>Cộng</b>	<b><u>5.976.815.035</u></b>	<b><u>462.174.335</u></b>
<b>6. * Đánh giá lại tăng Thu nhập, tăng nguyên giá TSCĐ 22 xe buýt được thuyết minh trên Mục 8: Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình. (Phần thuyết minh các thông tin bổ sung trên bảng cân đối kế toán)</b>		
<b>7. Chi phí khác</b>		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giảm giá trị xây dựng cây xăng tại BXPB	1.180.609.887	-
Giá trị còn lại NC-VKT khi chuyển giao Quyết Thắng	283.692.022	
Chi phí liên quan theo thực tế phát sinh liên quan đến công tác thanh lý, bàn giao tài sản Hoạt động Xe buýt	154.457.204	
Điều chỉnh giảm giá trị XDCBDD không hoàn thành	13.454.533	
Phạt do nộp chậm thuế	266.321.390	-
Chi phí khác	39.374.158	31.756.804
<b>Cộng</b>	<b><u>1.937.909.194</u></b>	<b><u>31.756.804</u></b>

# CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ VẬN TẢI KHÁNH HÒA

Địa chỉ: Số 58, Đường 23/10, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính đầu tiên kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.930.215.465	18.155.457.478
Chi phí nhân công	18.219.133.439	34.137.533.047
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.236.758.209	4.211.380.288
Chi phí dịch vụ mua ngoài	578.785.619	4.110.275.657
Chi phí khác	1.189.185.158	1.731.924.501
<b>Cộng</b>	<b><u>29.154.077.890</u></b>	<b><u>62.346.570.971</u></b>

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Hiện Công ty đang thực hiện tiếp tục công tác thanh lý tài sản 44 xe buýt và vật tư phụ tùng thay thế theo các Quyết định của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Khánh Hòa.

Thực hiện công tác định giá, bồi thường giải tỏa khu vực Bến xe Phía Nam để bàn giao mặt bằng cho Công ty Vĩnh Trà. Thực hiện công tác di dời Bến xe Phía Nam lên Bến xe tạm tại Xã Vĩnh Trung. Ngoài ra, Công ty đang thực hiện các thủ tục cổ phần hóa Doanh nghiệp.

Ngoài các sự kiện nêu trên, Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2014 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

### 2. Giao dịch với các bên liên quan

#### *Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Ban Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Tiền lương và các khoản phụ cấp của Ban điều hành quản lý Công ty theo quy chế tiền lương của Công ty. Thu nhập trong năm nay là 1.280.572.000 VND (thu nhập trong năm trước là 972.715.000 VND).

#### *Giao dịch với Đại diện chủ sở hữu*

Công thực hiện theo Quyết định số 3345/QĐ-UBND ngày 23/12/2013 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Khánh Hòa, về việc phê duyệt kết quả đấu thầu gói thầu: Cung cấp dịch vụ VTHKCC bằng xe buýt 06 tuyến Nội thị Thành phố Nha Trang. Công ty thực hiện chi trả hết các khoản tiền lương, thưởng các khoản tiền từ Quỹ phúc lợi cho người lao động xe buýt sau khi có Quyết định phê duyệt kết quả đặt hàng xe buýt đến hết tháng 5/2014, chấm dứt hoạt động vận tải khách công cộng bằng xe buýt tại Công ty.

Giao dịch với đại diện chủ sở hữu trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cấp bù chi phí hoạt động xe buýt đến khi chấm dứt	24.583.927.000	43.048.228.680

### 3. Quản lý rủi ro tài chính

#### *Tổng quan*

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm

## CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ VẬN TÀI KHÁNH HÒA

Địa chỉ: Số 58, Đường 23/10, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính đầu tiên kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Giám đốc phê duyệt.

#### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản tiền gửi ngân hàng và cho vay.

#### **Tiền gửi ngân hàng**

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng có uy tín do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Tất cả các tài sản tài chính của Công ty đều trong hạn và không bị giảm giá trị.

#### **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phát sinh dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	<b>Từ 1 năm trở xuống</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 năm</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số cuối năm</b>			
Vay và nợ	-	-	-
Phải trả người bán	98.857.055	-	98.857.055
Các khoản phải trả khác	130.541.076	756.900.000	887.441.076
<b>Cộng</b>	<b>229.398.131</b>	<b>756.900.000</b>	<b>986.298.131</b>
<b>Số đầu năm</b>			
Vay và nợ	-	-	-
Phải trả người bán	967.791.855	-	967.791.855
Các khoản phải trả khác	831.208.582	744.150.000	1.575.358.582
<b>Cộng</b>	<b>1.799.000.437</b>	<b>744.150.000</b>	<b>5.543.150.437</b>

Ban Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

#### **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

# CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ VẬN TẢI KHÁNH HÒA

Địa chỉ: Số 58, Đường 23/10, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính đầu tiên kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro lãi suất và rủi ro giá nguyên vật liệu.

### **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm gửi tiền và kỳ hạn gửi thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất.

### **Rủi ro về giá nguyên vật liệu**

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sử dụng và mức hàng tồn kho một cách hợp lý

### **Tài sản đảm bảo**

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

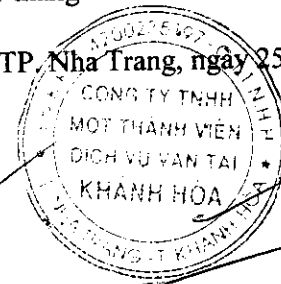
TP. Nha Trang, ngày 25 tháng 3 năm 2015

**Phạm Huy Hoàng**

Người lập biểu

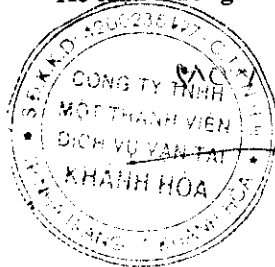
**Lê Văn Long**

Kế toán trưởng



**Ngô Văn Định**

Giám đốc



**ĐÀN HINH**  
TRƯỞNG PHÒNG TỔ CHỨC-HÀNH CHÍNH

**PHẠM THỊ MỸ KHÁNH**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

ĐVT: đồng

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số Cuối năm	Số Đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>9.397.282.529</b>	<b>7.353.674.867</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>8.198.126.327</b>	<b>5.286.164.541</b>
1. Tiền	111	V.01	1.698.126.327	186.164.541
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.500.000.000	5.100.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.135.835.325</b>	<b>1.898.325.710</b>
1. Phải thu khách hàng	131		132.259.121	187.584.054
2. Trả trước cho người bán	132		76.622.000	563.659.119
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		739.505.542	1.122.733.121
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch H.đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	187.448.662	24.349.416
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>28.131.273</b>	<b>22.855.103</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	28.131.273	22.855.103
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>35.189.604</b>	<b>146.329.513</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		33.689.604	86.480.242
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		32.349.271
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.500.000	27.500.000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>8.702.371.300</b>	<b>9.430.695.791</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã Số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số Cuối năm</b>	<b>Số Đầu năm</b>
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	111.077.005	347.104.89%
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>44.100.308</b>	<b>93.669.197</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	44.100.308	93.669.197
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>18.099.653.829</b>	<b>16.784.370.658</b>

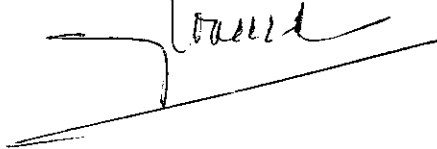


NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	Số Cuối năm	Số Đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>7.453.810.238</b>	<b>5.532.969.241</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>6.652.251.147</b>	<b>4.741.349.538</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		98.857.055	126.056.955
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	445.506.424	163.498.018
5. Phải trả người lao động	315		2.492.045.817	1.680.871.267
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	130.541.076	450.745.573
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	V.24	3.485.300.775	2.320.177.725
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>801.559.091</b>	<b>791.619.703</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		756.900.000	744.150.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		44.659.091	47.469.703
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>10.645.843.591</b>	<b>11.251.401.417</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>10.645.843.591</b>	<b>11.251.401.417</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		9.739.138.976	9.739.138.976
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		906.704.615	906.704.615
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			605.557.826
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	Số Cuối năm	Số Đầu năm
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>18.099.653.829</b>	<b>16.784.370.656</b>

Nha Trang, Ngày 25 tháng 03 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

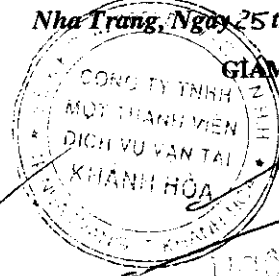


PHẠM HUY HOÀNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

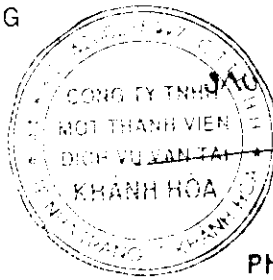


LÊ VĂN LONG

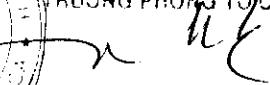


GIÁM ĐỐC

1100 741131017



PHẠM THỊ MỸ KHÁNH  
TRƯỞNG PHÒNG TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH



PHẠM THỊ MỸ KHÁNH

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

ĐVT: đồng

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số Cuối năm	Số Đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>7.153.292.509</b>	<b>17.040.223.695</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>6.384.636.465</b>	<b>2.394.836.245</b>
1. Tiền	111	V.01	84.636.465	144.836.245
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.300.000.000	2.250.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>9.628.767</b>	<b>5.753.425</b>
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch H.đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	9.628.767	5.753.425
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>759.027.277</b>	<b>1.183.690.274</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	759.027.277	1.183.690.274
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>			<b>13.455.943.751</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			191.689.705
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		13.258.774.046
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			5.480.000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>4.814.536.350</b>	<b>2.402.370.972</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4.814.536.350</b>	<b>2.319.738.372</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	4.814.536.350	2.319.738.372
- Nguyên giá	222		34.055.600.000	32.006.200.496
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-29.241.063.650	-29.686.462.124

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã Số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số Cuối năm</b>	<b>Số Đầu năm</b>
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>			<b>82.632.600</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		82.632.600
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>11.967.828.859</b>	<b>19.442.594.667</b>

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

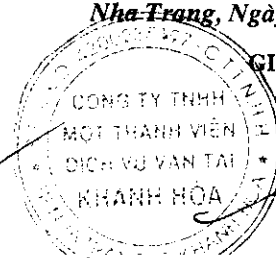
Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	15.155.937.827	13.082.628.638
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		15.155.937.827	13.082.628.638
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	10.657.837.808	9.268.212.898
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.498.100.019	3.814.415.740
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	306.824.103	272.435.499
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.785.599.585	2.880.972.474
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		1.019.324.537	1.205.878.765
11. Thu nhập khác	31		2.191.157.106	256.786.634
12. Chi phí khác	32		1.305.481.147	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		885.675.959	256.786.634
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.905.000.496	1.462.665.399
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	438.598.951	324.942.396
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.466.401.545	1.137.723.003
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Nha-Trang, Ngày 25 tháng 03 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	19.872.626.184	49.578.843.689
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		19.872.626.184	49.578.843.689
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	18.496.240.082	47.561.358.865
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.376.386.102	2.017.484.824
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	287.795.441	144.365.297
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.880.314.127	1.859.479.898
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		-2.216.132.584	302.370.223
11. Thu nhập khác	31		3.785.657.929	187.007.182
12. Chi phí khác	32		632.428.047	31.756.804
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.153.229.882	155.250.378
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		937.097.298	457.620.601
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	245.253.269	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		691.844.029	457.620.601
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Nha Trang, Ngày 25 tháng 03 năm 2015

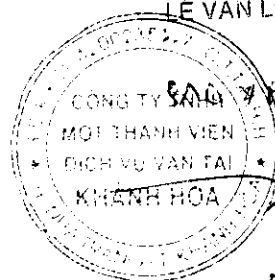
NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

PHẠM HUY HOÀNG

LÊ VĂN LONG



PHẠM THỊ MỸ KHÁNH  
TRƯỞNG PHÒNG TỔ CHỨC-HÀNH CHÍNH

PHẠM THỊ MỸ KHÁNH

**BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH**

Năm 2014

TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ PHÁT SINH		SỐ LŨY KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	Tiền mặt - Tiền Việt Nam	140.875.364		17.241.859.303	17.155.138.649	17.241.859.303	17.155.138.649	227.596.018	
121	Tiền gửi ngân hàng - Tiền Việt Nam	45.289.177		26.940.858.742	25.515.617.610	26.940.858.742	25.515.617.610	1.470.530.309	
281	Tiền gửi có kỳ hạn	5.100.000.000		5.600.000.000	4.200.000.000	5.600.000.000	4.200.000.000	6.500.000.000	
311	Phải thu khách hàng	187.584.054		2.589.068.587	2.644.393.520	2.589.068.587	2.644.393.520	132.259.121	
331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ			172.912.728	172.912.728	172.912.728	172.912.728		
332	Thuế GTGT khấu trừ của TSCĐ			201.768.063	201.768.063	201.768.063	201.768.063		
368	Phải thu nội bộ khác	1.122.733.121		5.726.947.960	6.110.175.539	5.726.947.960	6.110.175.539	739.505.542	
385	Phải thu về cổ phần hoá	50.345		36.229.794		36.229.794		36.280.139	
388	Phải thu khác		8.050.200	285.525.640	212.391.612	285.525.640	212.391.612	65.083.828	
41	Tạm ứng	16.500.000		119.950.000	134.950.000	119.950.000	134.950.000	1.500.000	
421	Chi phí trả trước	71.976.078		78.800.493	119.760.727	78.800.493	119.760.727	31.015.844	
422	Chi phí chờ kết chuyển	14.504.164		2.673.760	14.504.164	2.673.760	14.504.164	2.673.760	
44	Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.000.000			11.000.000		11.000.000		
531	Công cụ, dụng cụ	22.855.103		135.358.526	130.082.356	135.358.526	130.082.356	28.131.273	
54	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			10.676.651.852	10.676.651.852	10.676.651.852	10.676.651.852		
111N	Nhà cửa, vật kiến trúc (NVNS)	17.600.439.057		1.995.252.805	1.155.991.253	1.995.252.805	1.155.991.253	18.439.700.609	
112N	Máy móc, thiết bị công tác (NS)	108.902.920		537.272.728	537.272.728	537.272.728	537.272.728	108.902.920	
113N	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (NS)	576.443.102						576.443.102	
114N	Thiết bị, dụng cụ quản lý (NVNS)	250.266.097						250.266.097	

TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ PHÁT SINH		SỐ LŨY KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
11N	Hao mòn nhà cửa -VKT (NS)		8.648.972.467	13.117.889	1.281.971.224	13.117.889	1.281.971.224		9.917.825.802
12N	Hao mòn MMTB-C.tác (NS)		84.597.348		8.333.328		8.333.328		92.930.676
13N	Hao mòn P.Tv. tải, tr.dẫn (NS)		576.443.102						576.443.102
14N	Hao mòn thiết bị, d.cụ Qlý (NS)		236.116.557	7.061.868	11.864.472	7.061.868	11.864.472		240.919.161
2	Xây dựng cơ bản	347.104.892		3.490.562.066	3.726.589.953	3.490.562.066	3.726.589.953	111.077.005	
	Chi phí trả trước dài hạn	93.669.197		43.065.545	92.634.434	43.065.545	92.634.434	44.100.308	
	Phải trả cho người bán	437.602.164		2.133.857.703	2.593.694.922	2.133.857.703	2.593.694.922		22.235.055
1	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		108.072.369	1.461.184.876	1.670.408.402	1.461.184.876	1.670.408.402		317.295.895
1.1	Thuế Giá trị gia tăng phải nộp(Xe tăng cường)			7.329.300	7.329.300	7.329.300	7.329.300		
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp		55.425.649	498.375.970	554.490.756	498.375.970	554.490.756		111.540.435
4.1	Thuế thu nhập doanh nghiệp(Xe tăng cường)			4.886.200	4.886.200	4.886.200	4.886.200		
5	Thuế thu nhập cá nhân	32.349.271		33.109.917	82.129.282	33.109.917	82.129.282		16.670.094
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			241.302.251	241.302.251	241.302.251	241.302.251		
8	Các loại thuế khác			19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000		
1	Phải trả công nhân viên		1.680.871.267	10.959.624.977	11.770.799.527	10.959.624.977	11.770.799.527		2.492.045.817
8	Phải trả người lao động khác			28.500.000	28.500.000	28.500.000	28.500.000		
2	Kinh phí công đoàn		28.396.302	255.347.461	357.492.235	255.347.461	357.492.235		130.541.076
3	Bảo hiểm xã hội			1.325.695.425	1.318.837.910	1.325.695.425	1.318.837.910	6.857.515	
4	Bảo hiểm y tế			343.384.437	343.384.437	343.384.437	343.384.437		
7	Doanh thu chưa thực hiện		47.469.703	62.878.794	60.068.182	62.878.794	60.068.182		44.659.091
8	Phải trả, phải nộp khác		390.000.000	1.465.900.925	996.673.745	1.465.900.925	996.673.745	79.227.180	
9	Bảo hiểm thất nghiệp			99.055.845	99.055.845	99.055.845	99.055.845		
4	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		744.150.000	164.650.000	177.400.000	164.650.000	177.400.000		756.900.000

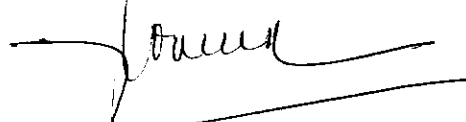


TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ PHÁT SINH		SỐ LŨY KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
31	Quỹ khen thưởng		788.735.753	958.243.727	1.365.640.107	958.243.727	1.365.640.107		1.196.132.133
32	Quỹ phúc lợi		1.436.794.972	1.018.743.952	1.677.552.372	1.018.743.952	1.677.552.372		2.095.603.392
34	Quỹ thưởng Ban điều hành quản lý công ty		94.647.000	109.270.383	208.188.633	109.270.383	208.188.633		193.565.250
1N	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (NS)		9.739.138.976						9.739.138.976
8	Vốn khác		906.704.615						906.704.615
	Quỹ đầu tư phát triển		605.557.826	605.557.826		605.557.826			
2	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay			3.633.879.196	3.633.879.196	3.633.879.196	3.633.879.196		
3	Doanh thu cung cấp dịch vụ			15.155.937.827	15.155.937.827	15.155.937.827	15.155.937.827		
	Doanh thu hoạt động tài chính			306.824.103	306.824.103	306.824.103	306.824.103		
	Chi phí nhân công trực tiếp			6.834.508.677	6.834.508.677	6.834.508.677	6.834.508.677		
1	Chi phí nhân viên phân xưởng			1.267.549.268	1.267.549.268	1.267.549.268	1.267.549.268		
2	Chi phí vật liệu			115.916.130	115.916.130	115.916.130	115.916.130		
3	Chi phí dụng cụ sản xuất			328.771.154	328.771.154	328.771.154	328.771.154		
4	Chi phí khấu hao TSCĐ			1.236.758.209	1.236.758.209	1.236.758.209	1.236.758.209		
7	Chi phí dịch vụ mua ngoài			523.858.712	523.858.712	523.858.712	523.858.712		
3	Chi phí bằng tiền khác			294.471.520	294.471.520	294.471.520	294.471.520		
	Giá vốn hàng bán			10.732.655.990	10.732.655.990	10.732.655.990	10.732.655.990		
	Chi phí nhân viên quản lý			2.534.180.850	2.534.180.850	2.534.180.850	2.534.180.850		
2	Chi phí vật liệu quản lý			72.617.301	72.617.301	72.617.301	72.617.301		
3	Chi phí đồ dùng văn phòng			166.728.701	166.728.701	166.728.701	166.728.701		
	Chi phí khấu hao TSCĐ			41.260.476	41.260.476	41.260.476	41.260.476		
	Thuế, phí và lệ phí			283.765.751	283.765.751	283.765.751	283.765.751		
	Chi phí dịch vụ mua ngoài			141.108.327	141.108.327	141.108.327	141.108.327		

TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ PHÁT SINH		SỐ LŨY KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
Chi phí bằng tiền khác			605.019.179	605.019.179	605.019.179	605.019.179		
Thu nhập khác			2.191.157.106	2.191.157.106	2.191.157.106	2.191.157.106		
Chi phí khác			1.305.481.147	1.305.481.147	1.305.481.147	1.305.481.147		
Chi phí thuế TNDN hiện hành			438.598.951	438.598.951	438.598.951	438.598.951		
Xác định kết quả kinh doanh			19.060.705.059	19.060.705.059	19.060.705.059	19.060.705.059		
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>26.180.144.106</b>	<b>26.180.144.106</b>	<b>164.962.591.952</b>	<b>164.962.591.952</b>	<b>164.962.591.952</b>	<b>164.962.591.952</b>	<b>28.851.150.570</b>	<b>28.851.150.570</b>

Nha Trang, Ngày 25 tháng 03 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM HUY HOÀNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ VĂN LONG